hinelearn

HSK 1 · GIAO TIẾP · SỔ TAY NÓI VÀ VIẾT

# 38 câu bỏ túi, *nói và viết*

*Chặng 1 · Ngày đầu tiên — Chặng 2 · Lo việc những ngày đầu*

kǒuyǔ shǒucè
口语 手册

Mỗi bài hai trang: trang cảnh để đọc hội thoại và tô vòng câu bỏ túi, trang luyện để nói to và viết tay. Nghe giọng đọc từng câu trên web.

| 7 | 38 | 77 | 2/4 |
|---|---|---|---|
| bài trong sổ | câu bỏ túi | câu cả khoá | chặng |

### *Cách dùng sổ*

1. Nghe hội thoại trên web trước.
2. Đọc to câu bỏ túi, tô một vòng mỗi lần.
3. Viết thử, rồi lật ngược so bài mẫu.
4. Cuối khoá tự kiểm tra “Họ nói, bạn đáp”.

## Lộ trình

- ☐ **Bài 1** Mười câu chào ngày đầu
- ☐ **Bài 2** Tôi tên là Hine
- ☐ **Bài 3** Chào dì Trương
- ☐ **Ôn 1** Ngày đầu tiên của Hine
- ☐ **Bài 4** Điền phiếu nhập học
- ☐ **Bài 5** Mua SIM và đồ dùng
- ☐ **Bài 6** Bữa sáng ở sạp chú Lý
- ☐ **Bài 7** Hiệu sách ở đâu?
- ☐ **Ôn 2** Danh sách việc của Chu Dương

### *Quét để học trên điện thoại*

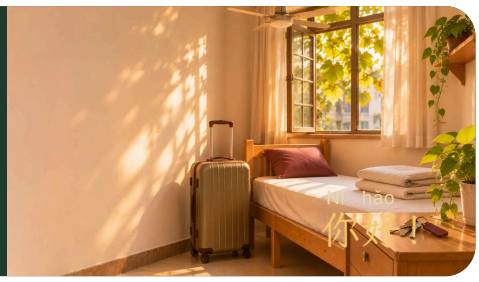
Câu nào cũng có giọng đọc trên web.

**hinelearn.com/chinese/giao-tiep-hsk1**

1 BÀI 1 · CẢNH

# Mười câu chào ngày đầu

Thứ Bảy 28/8, 3 giờ chiều → Chủ nhật 29/8, 7 giờ sáng




## HỌ NÓI

*Cửa ra sân bay, 3 giờ chiều*

**HINE**
Nǐ hǎo
你好！
Xin chào!

**CHU DƯƠNG**
Nǐ hǎo Xīnī
你好！希妮？
Chào em! Hine phải không?

**CHU DƯƠNG**
Zhōu Yáng
周 阳。
(chỉ vào thẻ) Anh là Chu Dương.

*Sảnh ký túc xá, 5 giờ chiều*

**HINE**
Dàjiā hǎo
大家 好！
Chào mọi người!

**MỌI NGƯỜI**
Nǐ hǎo
你好！
Chào bạn!

*Quầy ký túc xá*

**HINE**
Xièxie
谢谢！
Cháu cảm ơn ạ!

**DÌ TRƯƠNG**
Bú kèqi
不客气。
Không có gì.

**HINE**
Qǐngwèn
请问……
Dì cho cháu hỏi... (chỉ chìa khoá số 412)

## HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

**DÌ TRƯƠNG**
Sì lóu
四楼。
Tầng 4. (chỉ cầu thang)

*Hành lang tầng 4*

**HINE**
Duìbuqǐ
对不起！
Xin lỗi!

**ANNA**
Méi guānxi
没关系。
Không sao.

*Cô gái tóc vàng tết một bên kéo vali vào đúng phòng 412. Đó là Anna, bạn cùng phòng của Hine — tối nay hai người sẽ làm quen ở bài sau.*

*Phòng 412, 11 giờ đêm*

**ANNA**
Wǎn'ān
晚安。
Ngủ ngon nhé.

**HINE**
Wǎn'ān
晚安。
Ngủ ngon.

*Sảnh, Chủ nhật 29/8, 7 giờ sáng*

**HINE**
Zǎoshang hǎo
早上 好！
Cháu chào dì buổi sáng ạ!

**DÌ TRƯƠNG**
Zǎo
早！
Chào cháu! (gọn, chỉ buổi sáng)

## HỌ NÓI · HẾT CẢNH

**HINE**
Zàijiàn
再见！
Cháu chào dì, cháu đi ạ!

**DÌ TRƯƠNG**
Zàijiàn
再见！
Ừ, đi nhé!

## CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǐ hǎo
你好！
Xin chào!

Dàjiā hǎo
大家好！
Chào mọi người!

Xièxie
谢谢！
Cảm ơn!

Qǐngwèn
请问…
Xin hỏi...

Duìbuqǐ
对不起！
Xin lỗi!

Wǎn'ān
晚安。
Chúc ngủ ngon.

Zǎoshang hǎo
早上好！
Chào buổi sáng!

Zàijiàn
再见！
Tạm biệt!

## VĂN HOÁ GIAO TIẾP

你好 nǐ hǎo không cần kèm "anh, chị" như tiếng Việt. Với người lớn tuổi nói 您好 nín hǎo (học ở bài Chào dì Trương).

Người Trung ít nói 谢谢 xièxie với bạn thân và người nhà — nói nhiều nghe khách sáo.

对不起 duìbuqǐ dùng cho lỗi thật. Va chạm nhỏ, người ta hay nói 不好意思 bù hǎoyìsi (ngại quá) — biết thêm.

Buổi sáng nói gọn 早 zǎo (chào buổi sáng) cũng được — biết thêm.

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Zàijiàn

## 再见！ Tạm biệt!

Cả hai chữ đều thanh 4. Thấy dấu ` giống dấu huyền, người Việt hay đọc "dại chiền" thấp và kéo dài — nghe như đang buồn. Thanh 4 bắt đầu cao rồi rơi nhanh, dứt khoát: zài! jiàn! Thêm một bẫy nữa: 谢谢 xièxie — chữ sau đọc nhẹ, ngắn, không đọc hai chữ nặng như nhau.



*Hine:* Hôm đầu mình nói 再见 zàijiàn với dì Trương nhỏ và thấp quá, dì tưởng mình mệt. Giờ mình nói như chém xuống, dì cười.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Ở cửa ra sân bay, bạn gặp người cầm bảng tên mình.** ○○○
   Gợi ý: gặp lần đầu, lúc nào cũng dùng được 你好 nǐ hǎo.

2. **Bạn bước vào sảnh, cả nhóm sinh viên mới cùng nhìn bạn.** ○○○
   Gợi ý: chào nhiều người một lúc là 大家好 dàjiā hǎo; lúc này là buổi chiều nên không dùng 早上好 zǎoshang hǎo.

3. **Dì quản lý đưa chìa khoá phòng cho bạn.** ○○○
   Gợi ý: nhận đồ thì cảm ơn; 不客气 bú kèqi là câu người kia đáp lại bạn.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Xin chào!**

2. **Chào mọi người!**

3. **Cảm ơn!**

- [ ] 再见 zàijiàn: hai chữ đều bắt đầu cao rồi rơi, không thấp như dấu huyền.
- [ ] 谢谢 xièxie: chữ sau nhẹ, ngắn.

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 你好！ 2. 大家好！ 3. 谢谢！ NÓI THỬ 1. 你好！ 2. 大家好！ 3. 谢谢！

2 BÀI 2 · CẢNH

# Tôi tên là Hine

Thứ Bảy 28/8, 10 giờ tối




## HỌ NÓI

**ANNA**

Nǐ hǎo Wǒ jiào Ānnà wǒ shì
你好！ 我 叫 安娜， 我 是
Éluósī rén
俄罗斯 人。

Chào cậu! Mình tên là Anna, mình là người Nga.

**HINE**

Nǐ hǎo Wǒ jiào Xīnī
你好！ 我 叫 希妮。

Chào cậu! Mình tên là Hine.

**ANNA**

Nǐ shì nǎ guó rén
你 是 哪 国 人？

Cậu là người nước nào?

**HINE**

Wǒ shì Yuènán rén
我 是 越南 人。

Mình là người Việt Nam.

## HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

*Hine chỉ vào cuốn sổ ghi câu, ra hiệu "tên cậu viết thế nào?". Anna viết hai chữ 安娜 Ānnà lên giấy. Hine đọc theo âm Hán Việt: "An Na". Anna thích lắm, bắt Hine đọc lại hai lần. Rồi Anna chỉ sang Hine.*

**ANNA**

Nǐ ne
你 呢？

Còn cậu? (tên cậu viết thế nào?)

**HINE**

Xīnī
希妮。

(viết lên giấy) Hine.

**ANNA**

Rènshi nǐ hěn gāoxìng
认识 你 很 高兴！

Rất vui được làm quen với cậu!

**HINE**

Rènshi nǐ hěn gāoxìng
认识 你 很 高兴。

Mình cũng rất vui được làm quen.

*Hai người hiểu ra tiếng Trung là tiếng chung duy nhất của họ. Một tiếng sau, Anna tắt đèn: 晚安。 Wǎn'ān.*

### VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Lần đầu gặp, nói đủ tên, kèm nước hoặc trường. 认识你很高兴 rènshi nǐ hěn gāoxìng và 很高兴认识你 hěn gāoxìng rènshi nǐ đều đúng.

Hỏi 你是哪国人？ Nǐ shì nǎ guó rén? (bạn người nước nào?) là bình thường, không bất lịch sự.

Người Trung hay hỏi tên tiếng Trung của người nước ngoài; có tên chữ Hán thì làm quen dễ hơn.

### CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Nǐ jiào shénme míngzi
你 叫 什么 名字？

Bạn tên là gì?

Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮。

Tôi tên là Hine.

Wǒ shì Yuènán rén
我 是 越南 人。

Tôi là người Việt Nam.

Nǐ ne
你 呢？

Còn bạn?

Rènshi nǐ hěn gāoxìng
认识 你 很 高兴。

Rất vui được làm quen với bạn.

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Wǒ shì Yuènán rén
我 是 越南 人。 Tôi là người Việt Nam.

Tiếng Việt nói "Tôi người Việt Nam" vẫn hiểu, nên người Việt hay bỏ 是 shì: 我越南人 wǒ Yuènán rén (sai). Tiếng Trung phải có 是 shì ở giữa. Thêm nữa: 越 yuè đọc "yuê" (môi tròn rồi mở), không đọc "duệ"; 人 rén đọc lưỡi cong, không đọc "rần" hay "dân".



*Hine:* Tuần đầu mình nói 我越南人 wǒ Yuènán rén suốt, Anna sửa mãi. Bây giờ nghe thiếu chữ 是 shì là mình thấy hụt.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

**1** **Bạn lưu học sinh thứ nhất ngồi xuống cạnh bạn.** ○○○

Nǐ hǎo Nǐ jiào shénme míngzi
Bạn lưu học sinh 1 nói: 你好！ 你 叫 什么 名字？

Gợi ý: người ta hỏi tên thì nói tên trước.

**2** **Bạn ấy hỏi tiếp.** ○○○

Nǐ shì nǎ guó rén
Bạn lưu học sinh 1 nói: 你 是 哪 国 人？

Gợi ý: 哪国人 nǎ guó rén hỏi nước.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

**1** **Chào bạn! Mình tên là Hine.**

**2** **Mình là người Việt Nam.**

**3** **Còn bạn?**

☐ có chữ 是 shì ở câu nói nước ☐ 你呢 nǐ ne lên giọng nhẹ ở cuối

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 你好！ 我叫希妮。 2. 我是越南人。 3. 你呢？ NÓI THỬ 1. 我叫希妮。 2. 我是越南人。

3 BÀI 3 · CẢNH

# Chào dì Trương

Chủ nhật 29/8, 8 giờ 30 sáng




## HỌ NÓI

**HINE**
Āyí nín hǎo
阿姨， 您 好！
Cháu chào dì ạ!

**DÌ TRƯƠNG**
Nǐ hǎo
你好！
Chào cháu!

**HINE**
Āyí nín guìxìng
阿姨， 您 贵姓？
Dì họ gì ạ?

**DÌ TRƯƠNG**
Wǒ xìng Zhāng
我 姓 张。
Dì họ Trương. (chỉ chữ 张 Zhāng trên bảng tên)

**HINE**
Zhāng āyí xièxie nín
张 阿姨， 谢谢 您！
Cháu cảm ơn dì Trương!

*Dì giải thích bằng tay và vài chữ: 张 Zhāng là họ, họ đứng trước. Rồi dì rút tờ lịch nhập học, chỉ dòng tên giáo viên lớp sơ cấp: 王静 Wáng Jìng.*

## HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

**DÌ TRƯƠNG**
Jiào Wáng lǎoshī
叫 王 老师。
Gọi là cô Vương.

**HINE**
Wǒ de lǎoshī shì Wáng lǎoshī
我的 老师 是 王 老师。
Cô giáo của cháu là cô Vương. (đọc lại cho nhớ)

*Dì gật, chỉ ra phía cổng: sạp bữa sáng đầu ngõ, người bán gọi là 师傅 shīfu.*

**DÌ TRƯƠNG**
Jiào shīfu
叫 师傅。
Gọi là "sư phó".

**HINE**
Shīfu Xièxie nín
师傅。 谢谢 您！
"Sư phó". Cháu cảm ơn dì!

*Nửa tiếng sau, dì Trương gọi Hine lại quầy đò danh sách nhận phòng — chuyện đó ở bài Ngữ pháp HSK 1 · Tôi là Hine.*

### VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Họ trước tên sau: 王静 Wáng Jìng — họ 王 Wáng, tên 静 Jìng.

Gọi người lớn bằng họ + vai: 张阿姨 Zhāng āyí (dì Trương), 王老师 Wáng lǎoshī (cô Vương), 李师傅 Lǐ shīfu (chú Lý) — không gọi tên riêng.

您 nín là "ngài, dì, bác" lịch sự, dùng với người lớn tuổi, thầy cô.

Hỏi họ lịch sự: 您贵姓？ nín guìxìng? Trả lời: 我姓... wǒ xìng..., không nói "我贵姓 wǒ guìxìng".

### CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Āyí nín hǎo
阿姨，您好！
Cháu chào dì ạ!

Āyí nín guìxìng
阿姨，您贵姓？
Dì họ gì ạ?

Zhāng āyí xièxie nín
张阿姨，谢谢您！
Cháu cảm ơn dì Trương!

Wǒ de lǎoshī shì Wáng lǎoshī
我的老师是王老师。
Cô giáo của cháu là cô Vương.

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Wǒ xìng Zhāng
我 姓 张。 Tôi họ Trương.

贵 guì (quý) là lời tôn người kia, chỉ dùng khi hỏi: 您贵姓? Nín guìxìng? Trả lời mà nói 我贵姓张 wǒ guìxìng Zhāng (sai) là tự khen họ mình "quý" — nghe buồn cười. Trả lời: 我姓... wǒ xìng... Bẫy thứ hai: gọi thẳng tên người lớn (王静 Wáng Jìng) là thất lễ, phải gọi họ + vai: 王老师 Wáng lǎoshī.



*Hine:* Có lần mình buột miệng 我贵姓... wǒ guìxìng với cô Vương. Cả lớp cười, cô cũng cười, rồi cô viết lên bảng: 我姓... wǒ xìng

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Người 1 — dì quản lý ký túc xá, đeo xâu chìa khoá, khoảng năm mươi tuổi.**
   Gợi ý: phụ nữ lớn tuổi, không phải thầy cô → 阿姨 āyí; dùng 您 nín.

2. **Người 2 — cô giáo ôm sách, họ Vương.**
   Gợi ý: thầy cô gọi họ + 老师 lǎoshī; gọi tên riêng là thất lễ.

3. **Người 3 — chú bán bữa sáng mặc tạp dề, họ Lý.**
   Gợi ý: người làm nghề (bán hàng, tài xế, thợ) → 师傅 shīfu.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Cháu chào dì ạ!**

2. **Dì họ gì ạ?**

3. **Cháu cảm ơn dì Trương!**

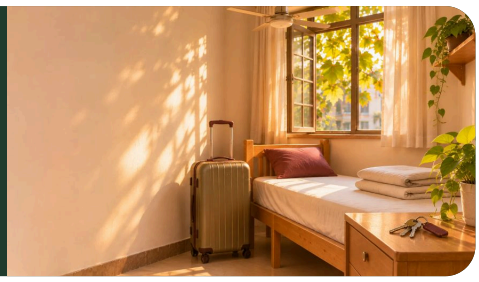
- [ ] 您 nín đi lên (thanh 2), không đọc "nín" như dấu sắc gắt
- [ ] 阿姨 āyí: chữ đầu cao bằng, chữ sau đi lên

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 阿姨，您好！ 2. 阿姨，您贵姓？ 3. 张阿姨，谢谢您！ NÓI THỬ 1. 阿姨，您好！ 2. 王老师，您好！ 3. 李师傅，您好！

ÔN ÔN 1

# Ôn chặng 1: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



## ⚠ BỐN CHỖ NGƯỜI VIỆT HAY VẤP Ở CHẶNG 1

câu gạch là câu sai

Wǒ Yuènán rén
~~我 越南 人。~~
Wǒ shì Yuènán rén
我 是 越南 人。

Tiếng Trung phải có 是 shì giữa "tôi" và "người Việt Nam".

Wǒ guì xìng Zhāng
~~我 贵 姓 张。~~
Wǒ xìng Zhāng
我 姓 张。

贵 guì chỉ dùng khi hỏi họ người khác.

Wáng Jìng nǐ hǎo
~~王 静， 你好！~~
Wáng lǎoshī, nín hǎo
王老师， 您好！

Người lớn: họ + vai, và dùng 您 nín.

Duìbuqǐ Bú kèqi
~~对不起！ — 不客气。~~
Duìbuqǐ Méi guānxi
对不起！ — 没关系。

不客气 bú kèqi đáp lời cảm ơn; xin lỗi thì đáp 没关系 méi guānxi.

希 *Hine:* đọc to câu đúng ba lần, che câu gạch đi rồi tự nói lại. Trang sau: điền câu thiếu.

## TIN NHẮN VỀ HUẾ khoanh chữ cái, rồi đọc to cả đoạn

TỰ CHẤM ___ / 11

**EM GÁI**
Chị ơi, hôm nay chị gặp ai đầu tiên?

**HINE**
Anh Chu Dương ra sân bay đón chị. Chị chào anh: **(1)** _____

**HINE**
Vào sảnh ký túc xá có cả nhóm bạn mới. Chị chào một lần cho cả nhóm:
**(2)** _____

**HINE**
Dì quản lý đưa chìa khoá, chị cảm ơn:
**(3)** _____ — dì đáp:
**(4)** _____

**HINE**
Trên hành lang chị đụng vali một bạn:
**(5)** _____ — bạn ấy cười:
**(6)** _____

**EM GÁI**
Bạn cùng phòng của chị là ai? Bạn ấy nói gì?

**HINE**
Bạn ấy nói: **(7)** _____ Chị đáp:
**(8)** _____

**HINE**
Sáng nay chị hỏi họ dì quản lý:
**(9)** _____ Dì họ Trương. Chị gọi dì là: **(10)** _____

**EM GÁI**
Hay quá! Em đi học bài đây. Chị ngủ sớm nhé.

**HINE**
Ừ, chúc em ngủ ngon:
**(11)** _____

**(1)** xin chào
Zàijiàn — Nǐ hǎo — Wǎn'ān
Ⓐ 再见 ！ Ⓑ 你好 ！ Ⓒ 晚安 。

**(2)** chào mọi người
Dàjiā hǎo — Zǎoshang hǎo — Méi guānxi
Ⓐ 大家 好 ！ Ⓑ 早上 好 ！ Ⓒ 没关系 。

**(3)** cảm ơn
Duìbuqǐ — Zàijiàn — Xièxie
Ⓐ 对不起 ！ Ⓑ 再见 ！ Ⓒ 谢谢 ！

**(4)** không có gì
Nǐ hǎo — Bú kèqi — Méi guānxi
Ⓐ 你好 ！ Ⓑ 不客气 。 Ⓒ 没关系 。

**(5)** xin lỗi
Duìbuqǐ — Xièxie — Dàjiā hǎo
Ⓐ 对不起 ！ Ⓑ 谢谢 ！ Ⓒ 大家 好 ！

**(6)** không sao
Bú kèqi — Wǎn'ān — Méi guānxi
Ⓐ 不客气 。 Ⓑ 晚安 。 Ⓒ 没关系 。

**(7)** Mình tên là Anna, mình là người Nga
Ⓐ Nǐ shì nǎ guó rén
你 是 哪 国 人 ？
Ⓑ Wǒ jiào Ānnà, wǒ shì Éluósī rén
我 叫 安娜 ， 我 是 俄罗斯 人 。
Ⓒ Wǒ jiào Xīnī
我 叫 希妮 。

**(8)** Mình là người Việt Nam, còn cậu?
Ⓐ Wǒ shì Yuènán rén, nǐ ne
我 是 越南 人 ， 你 呢 ？
Ⓑ Wǒ Yuènán rén, nǐ ne
我 越南 人 ， 你 呢 ？
Ⓒ Wǒ shì Éluósī rén
我 是 俄罗斯 人 。

**(9)** Dì họ gì ạ?
Ⓐ āyí, wǒ guìxìng
阿姨，我贵姓 ？
Ⓑ Āyí, nǐ ne
阿姨，你呢 ？
Ⓒ Āyí, nín guìxìng
阿姨 ， 您 贵姓 ？

**(10)** dì Trương
Zhāng shīfu — Zhāng āyí — Zhāng lǎoshī
Ⓐ 张 师傅 Ⓑ 张 阿姨 Ⓒ 张 老师

**(11)** chúc ngủ ngon
Wǎn'ān — Zǎoshang hǎo — Dàjiā hǎo
Ⓐ 晚安 ！ Ⓑ 早上 好 ！ Ⓒ 大家 好 ！

ĐÁP ÁN (1) B · (2) A · (3) C · (4) B · (5) A · (6) C · (7) B · (8) A · (9) C · (10) B · (11) A

4 BÀI 4 · CẢNH

# Điền phiếu nhập học

Thứ Hai 30/8, 10 giờ 30 sáng




## HỌ NÓI

**NHÂN VIÊN**

Nǐ hǎo　　Nǐ jiào shénme míngzi　　Nǐ
你好！你叫什么名字？你
shì nǎ guó rén　　Duō dà le
是哪国人？多大了？
Shǒujī hào shì duōshao
手机号是多少？

Chào em! Em tên gì? Người nước nào? Bao nhiêu tuổi? Số điện thoại là bao nhiêu?

**HINE**

Qǐng màn　　yìdiǎnr
请慢一点儿。

Chị nói chậm một chút ạ.

*Chị nhân viên bật cười, đặt bút xuống, hỏi lại từng câu.*

**NHÂN VIÊN**

Nǐ jiào shénme míngzi
你叫什么名字？

Em tên là gì?

**HINE**

Zhè shì wǒ de míngzi
这是我的名字。

(mở hộ chiếu, chỉ dòng tên) Đây là tên em ạ.

**NHÂN VIÊN**

Nǐ shì nǎ guó rén　　Duō dà le
你是哪国人？多大了？

Em người nước nào? Bao nhiêu tuổi?

**HINE**

Wǒ shì Yuènán rén，　　jīnnián èrshí suì
我是越南人，今年二十岁。

Em là người Việt Nam, năm nay 20 tuổi.

## HỌ NÓI · TIẾP

còn tiếp trang sau

**NHÂN VIÊN**

Shǒujī hào
手机号？

Số điện thoại?

**HINE**

Wǒ de shǒujī hào shì líng jiǔ yāo èr líng sì yāo　　yāo èr bā
我的手机号是零九一二零四一，一二八。

Số điện thoại của em là 0912 041 128.

*Đó là số Việt Nam. Chị nhân viên hỏi số Trung Quốc — Hine lắc đầu, chỉ ra ngoài: ngày mai cô mới mua SIM. Chị gật: viết sau cũng được.*

**NHÂN VIÊN**

Zhù nǎr
住哪儿？

Em ở phòng nào?

**HINE**

Wǒ zhù sì yāo èr
我住四一二。

Em ở phòng 412.

**HINE**

Xiě zài zhèr ma
写在这儿吗？

(chỉ ô ngày sinh) Viết ở đây ạ?

**CHU DƯƠNG**

Duì
对。

Đúng rồi.

*Hine định viết ngày trước như ở Việt Nam. Chu Dương chỉ tay: năm trước, rồi tháng, rồi ngày — ngược với tiếng Việt. Như hôm nay: 2027年8月30日 (èr líng èr qī nián bā yuè sānshí rì).*

### VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Ngày tháng viết năm – tháng – ngày: 2027年8月30日 èr líng èr qī nián bā yuè sānshí rì.

Số 1 trong số điện thoại, số phòng đọc yāo cho khỏi lẫn với 七 qī.

Nhờ nói chậm, nói lại là bình thường, người nghe không khó chịu. Nói 请慢一点儿 Qǐng màn yìdiǎnr kèm nụ cười là đủ.

### CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Zhè shì wǒ de míngzi
这 是 我 的 名字。

Đây là tên tôi.

Wǒ shì Yuènán rén, jīnnián èrshí suì
我 是 越南 人，今年 二十 岁。

Tôi là người Việt Nam, năm nay 20 tuổi.

Wǒ de shǒujī hào shì…
我 的 手机 号 是…

Số điện thoại của tôi là...

Wǒ zhù sì yāo èr
我 住 四 一 二。

Tôi ở phòng 412.

Qǐng màn yìdiǎnr
请 慢 一点儿。

Xin nói chậm một chút.

Xiě zài zhèr ma
写 在 这儿 吗？

Viết ở đây ạ?

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Wǒ zhù sì yāo èr
我 住 四 一 二。 Tôi ở phòng 412.

Số 1 trong số điện thoại, số phòng đọc yāo, không đọc yī — vì yī nghe qua điện thoại dễ lẫn với 七 qī (bảy). Người Việt hay đọc 四 sì như "sư" và lẫn với 十 shí (mười): 四 sì s lưỡi thẳng, rơi giọng; 十 shí sh lưỡi cong, đi lên.



*Hine:* Mình đọc số phòng là sì yī èr, bác giao hàng đứng ở tầng 4 gọi mãi phòng 472.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Chị hỏi tên, bạn mở hộ chiếu chỉ vào dòng tên.** ○○○

Nǐ jiào shénme míngzi
Chị nhân viên nói: 你 叫 什么 名字？

Gợi ý: chỉ vào hộ chiếu kèm câu 这是我的名字 Zhè shì wǒ de míngzi.

2. **Chị hỏi một tràng rất nhanh, bạn không kịp nghe.** ○○○

Nǐ jiào shénme míngzi nǐ shì nǎ guó rén duō dà le shǒujī hào shì duōshao
Chị nhân viên nói: 你 叫 什么 名字 你 是 哪 国 人 多 大 了 手机 号 是 多少？

Gợi ý: nghe không kịp thì xin nói chậm.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Xin nói chậm một chút.**

2. **Đây là tên tôi.**

3. **Tôi là người Việt Nam, năm nay 20 tuổi.**

☐ 慢 màn rơi giọng dứt khoát ☐ 一点儿 yìdiǎnr: âm cuối uốn lưỡi "-r" nhẹ

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 请慢一点儿。 2. 这是我的名字。 3. 我是越南人，今年二十岁。 NÓI THỬ 1. 这是我的名字。 2. 请慢一点儿。

5 BÀI 5 · CẢNH

# Mua SIM và đồ dùng

Thứ Ba 31/8, 11 giờ sáng




## HỌ NÓI

*Cửa hàng điện thoại*

**HINE**
Wǒ yào mǎi shǒujīkǎ
我 要 买 手机卡。
Em muốn mua SIM điện thoại.

**NHÂN VIÊN**
Yǒu hùzhào ma
有 护照 吗？
Có hộ chiếu không em?

**HINE**
Yǒu
有。
Có ạ. (đưa hộ chiếu)

**HINE**
Duōshao qián
多少 钱？
Bao nhiêu tiền ạ?

**NHÂN VIÊN**
Wǔshí kuài
五十 块。
50 tệ.

**HINE**
Kěyǐ sǎo mǎ ma
可以 扫码 吗？
Quét mã được không ạ?

**NHÂN VIÊN**
Kěyǐ
可以。
Được.

*Nhân viên lắp SIM, đọc số điện thoại mới. Hine nói 请慢一点儿 Qǐng màn yìdiǎnr — câu hôm qua — và chép từng số vào sổ.*

*Siêu thị nhỏ cạnh đó*

## HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

**HINE**
Yǒu bēizi ma
有 杯子 吗？
Có cốc không ạ?

**NHÂN VIÊN**
Yǒu
有。
Có. (chỉ kệ)

**HINE**
Wǒ yào zhège Duōshao qián
我 要 这个。 多少 钱？
Cháu lấy cái này. Bao nhiêu tiền ạ?

**NHÂN VIÊN**
Shí kuài
十 块。
10 tệ.

*Hine chọn thêm một bó móc phơi đồ. Rồi cô cầm cái chảo điện nhỏ lên, lật hộp xem giá.*

**HINE**
Zhège duōshao qián
这个 多少 钱？
Cái này bao nhiêu tiền ạ?

**NHÂN VIÊN**
Liǎng bǎi kuài
两 百 块。
200 tệ.

**HINE**
Búyào xièxie
不要， 谢谢。
Cháu không lấy đâu, cảm ơn ạ.

*Ra khỏi siêu thị, Chu Dương nhắc: ở cửa hàng, siêu thị giá dán sẵn, không mặc cả. Muốn trả giá thì ra chợ — mà chuyện đó còn xa. 2 giờ chiều, Hine gặp Anna ở cổng trường — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Hôm nay nóng thật.*

### VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Trả tiền gần như mọi nơi bằng quét mã trên điện thoại (ứng dụng trả tiền, gọi chung); mua SIM cần hộ chiếu.

Cửa hàng, siêu thị giá niêm yết, không mặc cả (mặc cả ở chợ: học ở Giao tiếp HSK 2).

Từ chối mua: 不要，谢谢 búyào, xièxie là đủ lịch sự.

### CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Wǒ yào mǎi shǒujīkǎ
我 要 买 手机卡。
Tôi muốn mua SIM điện thoại.

Yǒu bēizi ma
有 杯子 吗？
Có cốc không ạ?

Duōshao qián
多少 钱？
Bao nhiêu tiền?

Wǒ yào zhège
我 要 这个。
Tôi lấy cái này.

Kěyǐ sǎo mǎ ma
可以 扫码 吗？
Quét mã được không ạ?

Búyào xièxie
不要， 谢谢。
Không lấy đâu, cảm ơn.

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Kěyǐ sǎo mǎ ma
可以 扫码 吗？ Quét mã được không ạ?

可以 kěyǐ và 扫码 sǎo mǎ đều là hai thanh 3 liền nhau: chữ đầu đọc gần như thanh 2 — "ké yǐ", "sáo mǎ" (luật đã học ở khoá Pinyin, bài Hai thanh 3 liền nhau). Đọc đủ hai thanh 3 thì câu bị gãy, nghe như nói lắp. Và 不要 búyào: đứng một mình nghe cụt, hơi gắt — luôn kèm 谢谢 xièxie.

*Hine:* Mình từng đọc 'kě... yǐ' ngắt đôi, cô thu ngân tưởng mình hỏi hai câu.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Quầy 1 — bạn bước vào cửa hàng điện thoại, chưa có SIM.** ○○○
   Gợi ý: vào cửa hàng, nói mình muốn mua gì trước.

2. **Quầy 2 — bạn tìm cốc mà không thấy trên kệ.** ○○○
   Gợi ý: chưa thấy món thì hỏi 有...吗 yǒu... ma.

3. **Quầy 3 — móc phơi đồ không dán giá.** ○○○
   Gợi ý: hỏi giá.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Tôi muốn mua SIM điện thoại.**

2. **Có cốc không ạ?**

3. **Bao nhiêu tiền?**

- [ ] 可以 kěyǐ đọc "ké yǐ", 扫码 sǎo mǎ đọc "sáo mǎ"
- [ ] 买 mǎi (mua) xuống thấp — không lẫn với 卖 mài (bán)

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 我要买手机卡。 2. 有杯子吗？ 3. 多少钱？ NÓI THỬ 1. 我要买手机卡。 2. 有杯子吗？ 3. 多少钱？

6 BÀI 6 · CẢNH

# Bữa sáng ở sạp chú Lý

Thứ Năm 2/9, 7 giờ sáng




## HỌ NÓI

**HINE**
Shīfu wǒ yào liǎng gè bāozi
师傅，我要两个包子。
Chú ơi, cho cháu hai cái bánh bao.

**CHÚ LÝ**
Hái yào shénme
还要什么？
Còn lấy gì nữa?

**HINE**
Wǒ yào yì bēi dòujiāng
我要一杯豆浆。
Cho cháu một cốc sữa đậu nành.

**ANNA**
Yǒu cōngyóubǐng ma
有葱油饼吗？
Có bánh hành không ạ?

**CHÚ LÝ**
Yǒu
有。
Có. (gật đầu)

**ANNA**
Wǒ yào yí gè
我要一个。
Cháu lấy một cái.

## HỌ NÓI · TIẾP còn tiếp trang sau

**HINE**
Shēngjiān ne
生煎呢？
Còn bánh bao chiên thì sao ạ?

**CHÚ LÝ**
Méiyǒu le
没有了。
Hết rồi. (chỉ cái chảo trống)

**HINE**
Nà wǒ yào yí gè jīdàn
那我要一个鸡蛋。
Vậy cho cháu một quả trứng.

**CHÚ LÝ**
Sǎo mǎ
扫码。
Quét mã. (chỉ mã dán trên sạp)

**HINE**
Xièxie shīfu
谢谢师傅！
Cháu cảm ơn chú!

*Chú Lý không cười, nhưng đưa thêm cho mỗi người một túi giấy. Hine hiểu ra một điều chú không nói: bánh bao chiên phải đến sớm hơn. Còn lâu cô mới được ăn cái đầu tiên.*

**VĂN HOÁ GIAO TIẾP**

Gọi người làm nghề (bán hàng, tài xế, thợ) là 师傅 shīfu — lịch sự mà không khách sáo.

Bữa sáng hay mua ở sạp, vừa đi vừa ăn.

Gọi món: 我要 wǒ yào + số + lượng từ + món.

Trả tiền quét mã, cả ở sạp nhỏ.

**CÂU BỎ TÚI** tô một vòng mỗi lần đọc to

Shīfu wǒ yào liǎng gè bāozi
师傅，我要两个包子。
Chú ơi, cho cháu hai cái bánh bao.

Wǒ yào yì bēi dòujiāng
我要一杯豆浆。
Cho cháu một cốc sữa đậu nành.

Yǒu cōngyóubǐng ma
有葱油饼吗？
Có bánh hành không ạ?

Shēngjiān ne
生煎呢？
Còn bánh bao chiên thì sao?

Nà wǒ yào yí gè jīdàn
那我要一个鸡蛋。
Vậy cho cháu một quả trứng.

Xièxie shīfu
谢谢师傅！
Cháu cảm ơn chú!

## Bảng giá sạp

| bāozi | shēngjiān | cōngyóubǐng | dòujiāng | jīdàn |
|---|---|---|---|---|
| 包子 | 生煎 | 葱油饼 | 豆浆 | 鸡蛋 |
| ¥2 | ¥8 | ¥5 | ¥3 | ¥2 |
| bánh bao · ¥2 / cái | bánh bao chiên (4 cái) · ¥8 | bánh hành · ¥5 / cái | sữa đậu nành · ¥3 / cốc | trứng · ¥2 / quả |

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Wǒ yào liǎng gè bāozi
我 要 两 个 包子。 Cho tôi hai cái bánh bao.

Đếm "hai cái" dùng 两 liǎng, không dùng 二 èr: 二个包子 èr gè bāozi (sai). Và tiếng Trung phải có lượng từ giữa số và món: 两包子 liǎng bāozi là sai — giống tiếng Việt nói "hai cái bánh bao". Đồ uống trong cốc dùng 杯 bēi: 一杯豆浆 yì bēi dòujiāng.



*Hine:* Sáng hôm sau mình nói 二个包子 èr gè bāozi, chú Lý nhắc đúng một chữ: 两 liǎng. Từ đó mình không bao giờ quên.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1 **Bạn muốn 2 bánh bao.**

Yào shénme
Chú Lý nói: 要 什么？

Gợi ý: 两 liǎng + 个 gè + món.

2 **Bạn muốn 1 cốc sữa đậu nành.**

Yào shénme
Chú Lý nói: 要 什么？

Gợi ý: 一杯 yì bēi = một cốc.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1 **Chú ơi, cho cháu hai cái bánh bao.**

2 **Cho cháu một cốc sữa đậu nành.**

3 **Có bánh hành không ạ?**

☐ 两 liǎng, không 二 èr ☐ có lượng từ 个 gè / 杯 bēi

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 师傅，我要两个包子。 2. 我要一杯豆浆。 3. 有葱油饼吗？ NÓI THỬ 1. 师傅，我要两个包子。 2. 我要一杯豆浆。

7 BÀI 7 · CẢNH

# Hiệu sách ở đâu?

Thứ Bảy 4/9, 10 giờ sáng




## HỌ NÓI

**HINE**
Qǐngwèn shūdiàn zài nǎr
请问， 书店 在 哪儿？
Cháu hỏi ạ, hiệu sách ở đâu ạ?

**NGƯỜI LẠ**
Zài qiánbian chāoshì hòubian
在 前边， 超市 后边。
Ở phía trước, sau siêu thị.

**HINE**
Chāoshì hòubian
超市 后边？
Sau siêu thị ạ?

**NGƯỜI LẠ**
Duì Zài nàr
对。 在 那儿！
Đúng. Ở đằng kia kìa! (chỉ hẳn tay)

**HINE**
Xièxie nín
谢谢 您！
Cháu cảm ơn bác!

**NGƯỜI LẠ**
Bú kèqi
不客气。
Không có gì.

*Hiệu sách nằm khuất sau siêu thị, cửa nhỏ, không có biển to. Nếu không hỏi lại "超市后边？ Chāoshì hòubian", Hine đã đi qua mất. Hai tuần sau, khi vẽ sơ đồ ngõ, cô vẫn vẽ sai đúng chỗ này — chuyện ở Ngữ pháp HSK 1 · Ôn 3 · Sơ đồ khu ngõ.*

## CÂU BỎ TÚI tô một vòng mỗi lần đọc to

Qǐngwèn shūdiàn zài nǎr
请问， 书店 在 哪儿？
Xin hỏi, hiệu sách ở đâu?

Chāoshì hòubian
超市 后边？
Sau siêu thị ạ?

Xièxie nín
谢谢 您！
Cháu cảm ơn bác!

## VĂN HOÁ GIAO TIẾP

Mở lời với người lạ bằng 请问 qǐngwèn; người chỉ đường hay nói rất ngắn, kèm tay chỉ.

Không chắc thì nhắc lại từ khoá với giọng hỏi (超市后边？ chāoshì hòubian?), không cần cả câu.

Với người lớn tuổi, cảm ơn bằng 谢谢您 xièxie nín.

**⚠ BẪY CỦA NGƯỜI VIỆT**

Zài qiánbian
在 前边。 Ở phía trước.

Chữ q trong pinyin không đọc như "qu" tiếng Việt: qián đọc gần "chiến" (bật hơi, lưỡi chạm răng dưới), không đọc "quiên". Nghe nhanh, 前边 qiánbian và 后边 hòubian dễ lẫn — tai chỉ cần bắt chữ đầu: qián (lên giọng) = trước, hòu (rơi giọng) = sau.



*Hine:* Bây giờ người ta chỉ đường cho mình, mình vẫn nhắc lại một từ: '后边? hòubian'. Chưa ai thấy phiền.

**NÓI THỬ** nói to trong 8 giây, rồi ghi lại câu

1. **Bạn cần mua nước, muốn tìm siêu thị.** ○○○
   Gợi ý: mở lời 请问 qǐngwèn + chỗ + 在哪儿 zài nǎr.

2. **Bạn chưa chắc, muốn kiểm.** ○○○
   Người qua đường nói: Zài qiánbian 在 前边。
   Gợi ý: nhắc lại đúng từ khoá vừa nghe.

3. **Bạn cần mua giáo trình.** ○○○
   Gợi ý: hỏi chỗ bằng 在哪儿 zài nǎr.

**VIẾT THỬ** nhìn nghĩa, viết câu tiếng Trung

1. **Xin hỏi, hiệu sách ở đâu?**

2. **Xin hỏi, siêu thị ở đâu?**

3. **Sau siêu thị ạ?**

☐ 请问 qǐngwèn — 问 wèn thanh 4, không thanh 3 (kẻo thành "xin hôn", khoá Pinyin đã kể)  ☐ 哪儿 nǎr uốn lưỡi nhẹ ở cuối

ĐÁP ÁN BÀI MẪU 1. 请问，书店在哪儿？ 2. 请问，超市在哪儿？ 3. 超市后边？ NÓI THỬ 1. 请问，超市在哪儿？ 2. 前边？ 3. 请问，书店在哪儿？

ÔN ÔN 2

# Ôn chặng 2: *nói lại cho đúng*

Không nhìn bài · làm hết rồi mới lật ngược sổ dò đáp án



## ⚠ BỐN CHỖ NGƯỜI VIỆT HAY VẤP Ở CHẶNG 2

câu gạch là câu sai

sì yī èr
~~四 一 二~~
Wǒ zhù sì yāo èr
我 住 四 一 二。

Số 1 trong số phòng, số điện thoại đọc yāo.

Wǒ yào èr gè bāozi
~~我 要 二 个 包子。~~
Wǒ yào liǎng gè bāozi
我 要 两 个 包子。

Đếm có lượng từ dùng 两 liǎng.

Wǒ yào yí gè dòujiāng
~~我 要 一 个 豆浆。~~
Wǒ yào yì bēi dòujiāng
我 要 一 杯 豆浆。

Đồ uống trong cốc dùng 杯 bēi.

Búyào
~~不要！~~
Búyào xièxie
不要， 谢谢。

Thêm 谢谢 xièxie cho lịch sự; ở siêu thị không mặc cả.

希 *Hine:* đọc to câu đúng ba lần, che câu gạch đi rồi tự nói lại. Trang sau: điền câu thiếu.

## DANH SÁCH CỦA CHU DƯƠNG khoanh chữ cái, rồi đọc to cả đoạn

TỰ CHẤM ___ / 10

DANH SÁCH VIỆC TUẦN ĐẦU — CHU DƯƠNG

Việc 1 · Nhập học (thứ Hai): Chị nhân viên hỏi nhanh quá → (1) _____ · Hỏi bạn ở phòng nào → (2) _____

DANH SÁCH VIỆC TUẦN ĐẦU — CHU DƯƠNG

Việc 2 · Mua SIM (thứ Ba): Vào cửa hàng → (3) _____ · Trả tiền bằng điện thoại → (4) _____

DANH SÁCH VIỆC TUẦN ĐẦU — CHU DƯƠNG

Việc 3 · Mở thẻ ngân hàng (trong tuần, Chu Dương đi cùng): Đưa hộ chiếu → (5) _____ · Không biết điền ô nào → (6) _____

DANH SÁCH VIỆC TUẦN ĐẦU — CHU DƯƠNG

Việc 4 · Mua giáo trình (thứ Bảy): Hỏi bác đi đường → (7) _____ · Kiểm lại câu chỉ đường → (8) _____

DANH SÁCH VIỆC TUẦN ĐẦU — CHU DƯƠNG

Việc 5 · Khám sức khoẻ nhập học (trong tuần): Điền phiếu khám — nước, tuổi → (9) _____ · Số điện thoại → (10) _____

**(1)** xin nói chậm một chút

Qǐng màn yìdiǎnr
(A) 请 慢 一点儿 。
Búyào xièxie
(B) 不要 ， 谢谢 。
Shēngjiān ne
(C) 生煎 呢 ？

**(2)** tôi ở phòng 412

Wǒ yào zhège
(A) 我 要 这个 。
Zài qiánbian
(B) 在 前边 。
Wǒ zhù sì yāo èr
(C) 我 住 四 一 二 。

**(3)** tôi muốn mua SIM điện thoại

Yǒu cōngyóubǐng ma
(A) 有 葱油饼 吗 ？
Wǒ yào mǎi shǒujīkǎ
(B) 我 要 买 手机卡 。
Wǒ zhù sì yāo èr
(C) 我 住 四 一 二 。

**(4)** quét mã được không?

Kěyǐ sǎo mǎ ma
(A) 可以 扫码 吗 ？
Xiě zài zhèr ma
(B) 写 在 这儿 吗 ？
Chāoshì hòubian
(C) 超市 后边 ？

**(5)** đây là tên tôi

Wǒ yào yì bēi dòujiāng
(A) 我 要 一 杯 豆浆 。
Xièxie shīfu
(B) 谢谢 师傅 ！
Zhè shì wǒ de míngzi
(C) 这 是 我 的 名字 。

**(6)** viết ở đây ạ?

Duōshao qián
(A) 多少 钱 ？
Xiě zài zhèr ma
(B) 写 在 这儿 吗 ？
Zài nàr
(C) 在 那儿 。

**(7)** xin hỏi, hiệu sách ở đâu?

Qǐngwèn shūdiàn zài nǎr
(A) 请问 ， 书店 在 哪儿 ？
Wǒ yào mǎi shǒujīkǎ
(B) 我 要 买 手机卡 。
Yǒu bēizi ma
(C) 有 杯子 吗 ？

**(8)** sau siêu thị ạ?

Chāoshì qiánbian
(A) 超市 前边 ？
Zài qiánbian
(B) 在 前边 。
Chāoshì hòubian
(C) 超市 后边 ？

**(9)** tôi là người Việt Nam, năm nay 20 tuổi

Búyào xièxie
(A) 不要 ， 谢谢 。
Wǒ shì Yuènán rén jīnnián èrshí suì
(B) 我 是 越南 人 ， 今年 二十 岁 。
Wǒ yào liǎng gè bāozi
(C) 我 要 两 个 包子 。

**(10)** số điện thoại của tôi là...

Wǒ de shǒujī hào shì …
(A) 我 的 手机 号 是 …
Wǒ zhù sì yāo èr
(B) 我 住 四 一 二 。
Qǐngwèn shūdiàn zài nǎr
(C) 请问 ， 书店 在 哪儿 ？

ĐÁP ÁN (1) A · (2) C · (3) B · (4) A · (5) C · (6) B · (7) A · (8) C · (9) B · (10) A